

Số: 2226/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 25 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quyết toán và bổ sung, thu hồi kinh phí cho các địa phương để thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ trong năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán NSNN và kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 372/TTr-STC ngày 03/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ trong năm 2021 (bao gồm kinh phí truy lĩnh các học kỳ trước), với tổng số tiền: 19.454.793.000 đồng (Mười chín tỷ, bốn trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi ba ngàn đồng), gồm:

- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo: 17.419.538.000 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em: 200.620.000 đồng;
- Kinh phí thực hiện chính sách đối với giáo viên mầm non: 1.834.635.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Cấp cho các địa phương, tổng số tiền: 457.825.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng), từ nguồn Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022, để bổ sung nguồn thực hiện chi trả chế độ chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, như sau:

(Chi tiết theo cột số 8 Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương triển khai thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo đúng quy định.

2. UBND các huyện: Đông Giang, Nam Giang chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Hội An, Tam Kỳ, Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc, Núi Thành, Thăng Bình, Phú Ninh, Nông Sơn, Tiên Phước, Phước Sơn, Tây Giang, Bắc Trà My, Nam Trà My thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh trong năm 2022 đối với kinh phí còn thừa *(Chi tiết theo cột số 7 Phụ lục II đính kèm)*.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu VT,KGXX,KTTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: 1.000 đồng

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Kinh phí sử dụng quyết toán năm 2021 (bao gồm truy lĩnh các năm trước)											
		Bao gồm:											Tổng cộng kinh phí quyết toán
		Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo						Hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em			Chính sách đối với giáo viên mầm non		
		Số lượng trẻ em			Kinh phí đề nghị quyết toán			Số lượng cơ sở giáo dục mầm non được hỗ trợ	Số lượng trẻ em có mặt	Kinh phí quyết toán	Tổng số giáo viên được hưởng chính sách dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt	Kinh phí quyết toán	
Công lập (trẻ)	Ngoài công lập (trẻ)	Tổng cộng (trẻ)	Công lập	Ngoài công lập	Tổng cộng								
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12=6+9+11
TỔNG CỘNG		14.468	187	14.655	17.246.748	172.790	17.419.538	4	1.130	200.620	469	1.834.635	19.454.793
1	Tam Kỳ	11	2	13	11.040	1.600	12.640			-		-	12.640
2	Hội An	10	45	55	10.836	28.800	39.636						39.636
3	Điện Bàn	29		29	32.320		32.320						32.320
4	Duy Xuyên	847	26	873	1.213.920	25.440	1.239.360	2	807	144.000			1.383.360
5	Đại Lộc	563		563	762.050		762.050				9	32.400	794.450
6	Núi Thành	261	114	375	367.046	116.950	483.996						483.996
7	Thăng Bình	1.059		1.059	617.009		617.009						617.009
8	Phước Ninh	7		7	9.440		9.440						9.440
9	Quế Sơn	145		145	139.314		139.314						139.314
10	Nông Sơn	1.581		1.581	663.504		663.504				62	176.625	840.129
11	Tiên Phước	129		129	188.234		188.234			-		-	188.234
12	Hiệp Đức	562		562	771.658		771.658	2	323	56.620	34	95.850	924.128
13	Nam Giang	1.553		1.553	2.244.475		2.244.475				70	417.150	2.661.625
14	Phước Sơn	1.196		1.196	1.560.000		1.560.000				57	300.810	1.860.810
15	Đông Giang	1.266		1.266	1.703.200		1.703.200						1.703.200
16	Tây Giang	1.148		1.148	1.505.920		1.505.920						1.505.920
17	Bắc Trà My	1.941		1.941	2.716.102		2.716.102				156	488.250	3.204.352
18	Nam Trà My	2.160		2.160	2.730.680		2.730.680				81	323.550	3.054.230

Phụ lục II

KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: *Ngàn đồng.*

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Nguồn kinh phí được sử dụng năm 2021					Tổng cộng kinh phí quyết toán	Chênh lệch thừa (+), thiếu (-)	
		Tổng cộng	Trong đó:					Thừa (+) Nộp trả ngân sách tỉnh	Thiếu (-) Bổ sung kinh phí
			Kinh phí năm 2020 chuyển sang	Giao đầu năm (QĐ 3567 ngày 09/12/2020)	Bổ sung trong năm 2021 (QĐ 3483 ngày 26/11/2021)	Kinh phí địa phương đã nộp trả NS tỉnh			
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		22.365.357	91.617	22.318.000	601.650	645.910	19.454.793	3.368.389	(457.825)
1	Tam Kỳ	19.000		19.000			12.640	6.360	-
2	Hội An	188.549	65.841	168.000		45.292	39.636	148.913	-
3	Điện Bàn	65.000		65.000			32.320	32.680	-
4	Duy Xuyên	1.819.000		1.819.000			1.383.360	435.640	-
5	Đại Lộc	794.450		850.000		55.550	794.450	-	-
6	Núi Thành	1.108.476	18.476	1.090.000			483.996	624.480	-
7	Thăng Bình	1.473.000		1.473.000			617.009	855.991	-
8	Phước Ninh	30.000		30.000			9.440	20.560	-
9	Quế Sơn	139.314		228.000		88.686	139.314	-	-
10	Nông Sơn	1.123.000		1.123.000			840.129	282.871	-
11	Tiên Phước	628.000		628.000			188.234	439.766	-
12	Hiệp Đức	924.128		930.000	38.250	44.122	924.128	-	-
13	Nam Giang	2.300.000		2.300.000			2.661.625	-	(361.625)
14	Phước Sơn	2.180.300	7.300	2.173.000			1.860.810	319.490	-
15	Đông Giang	1.607.000		1.607.000			1.703.200	-	(96.200)
16	Tây Giang	1.517.740		1.930.000		412.260	1.505.920	11.820	-
17	Bắc Trà My	3.242.300		3.011.000	231.300		3.204.352	37.948	-
18	Nam Trà My	3.206.100		2.874.000	332.100		3.054.230	151.870	-